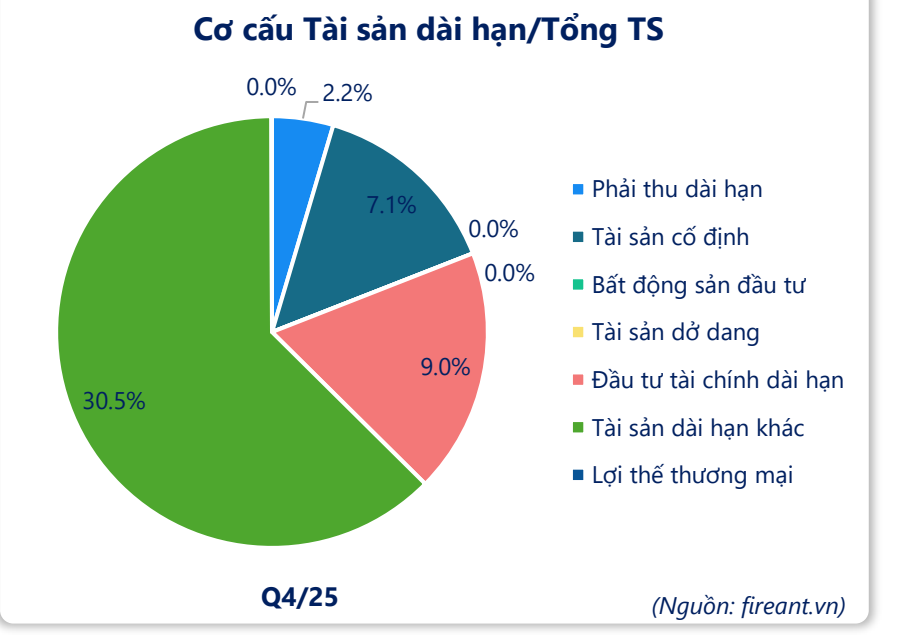
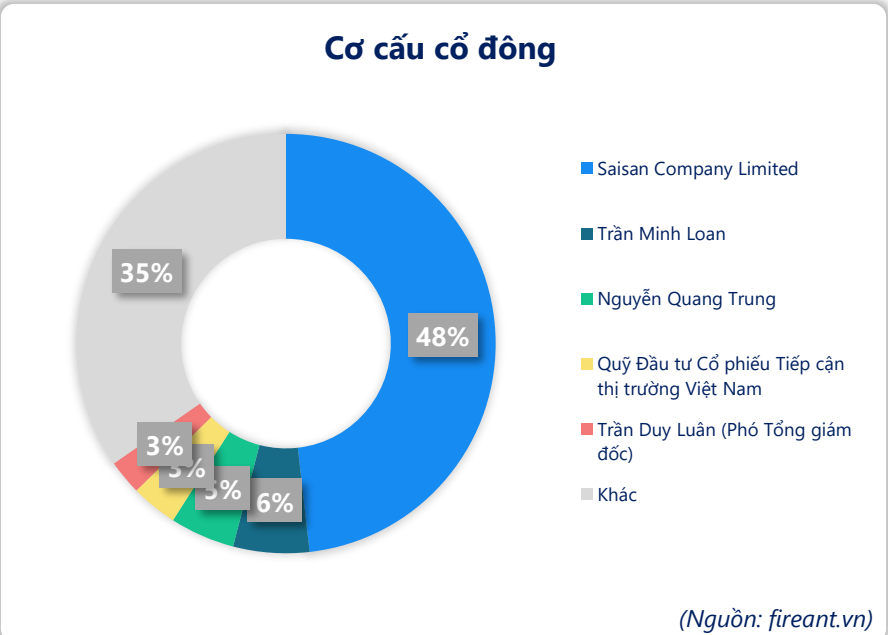
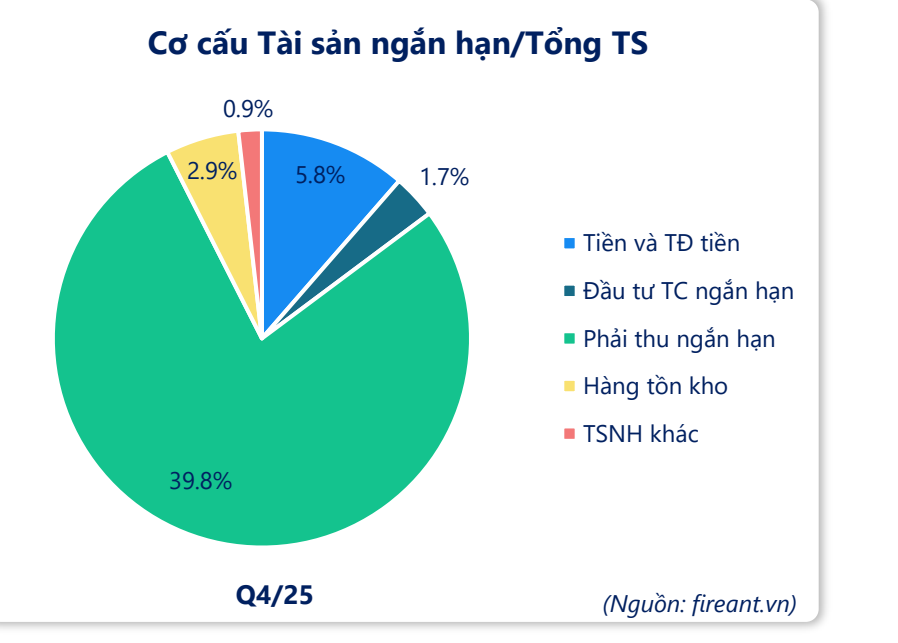
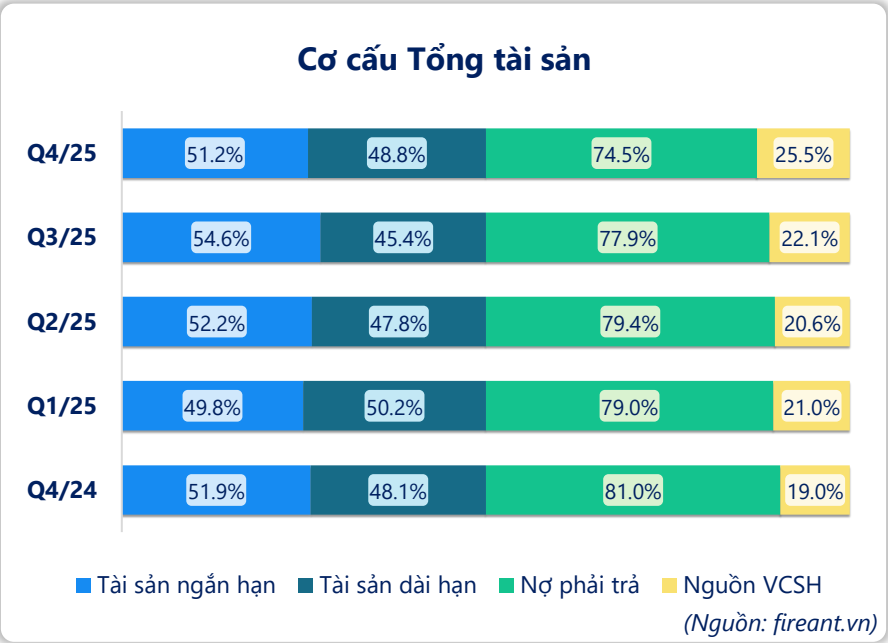
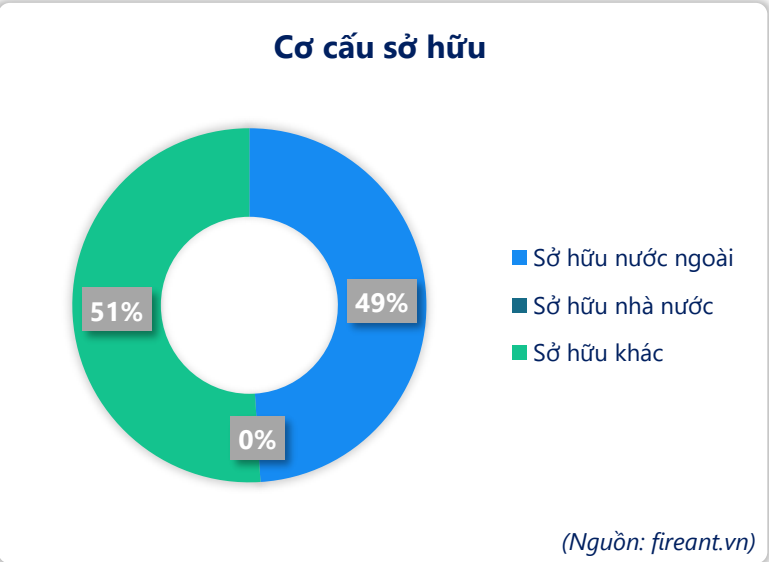
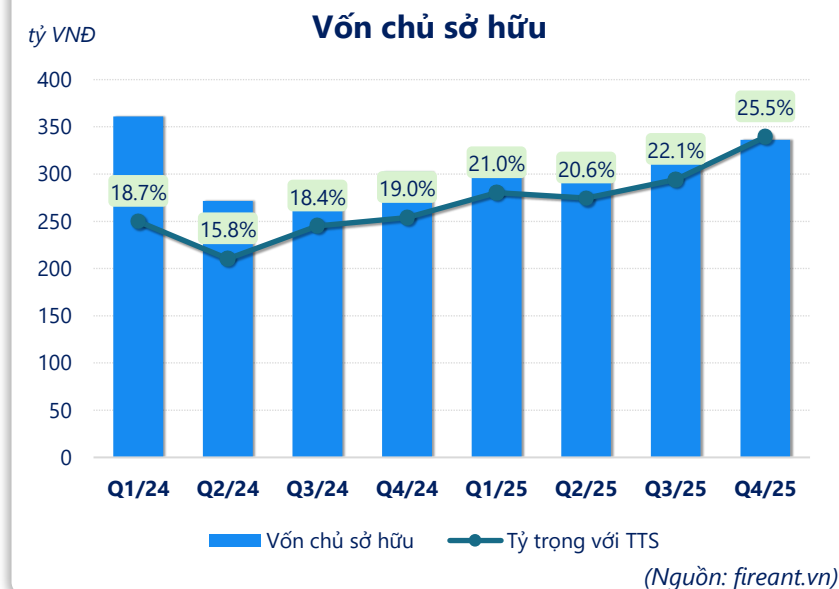
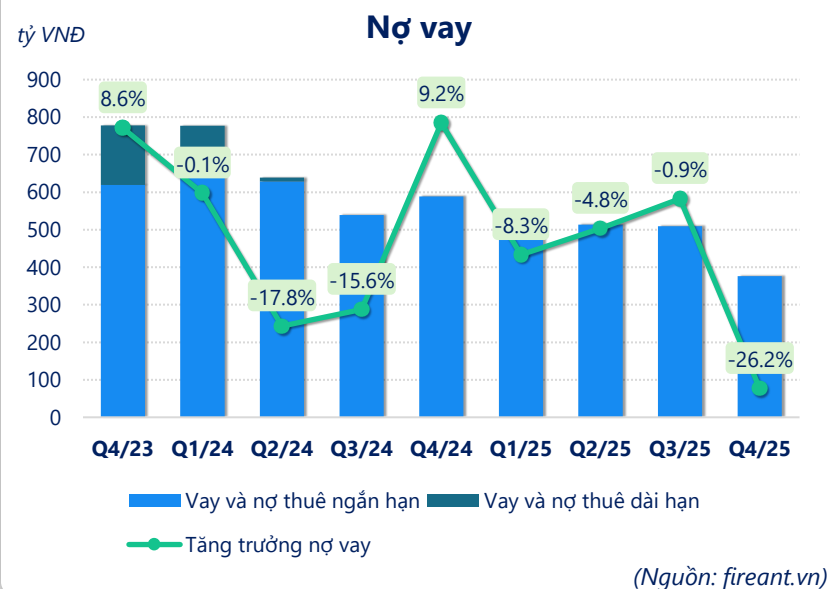
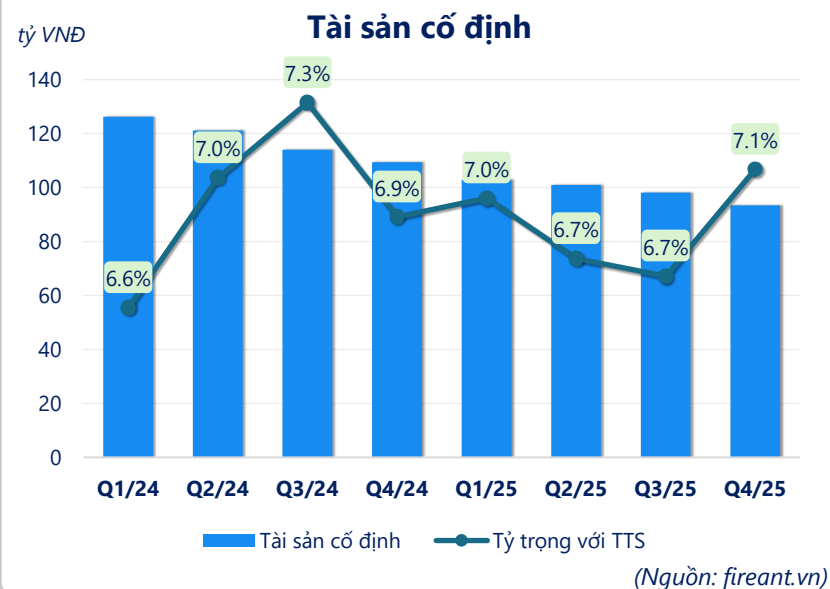
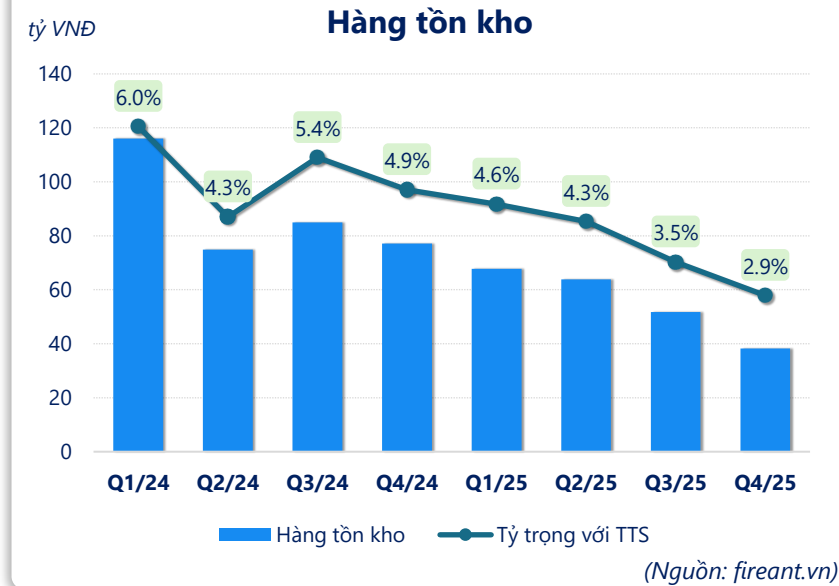
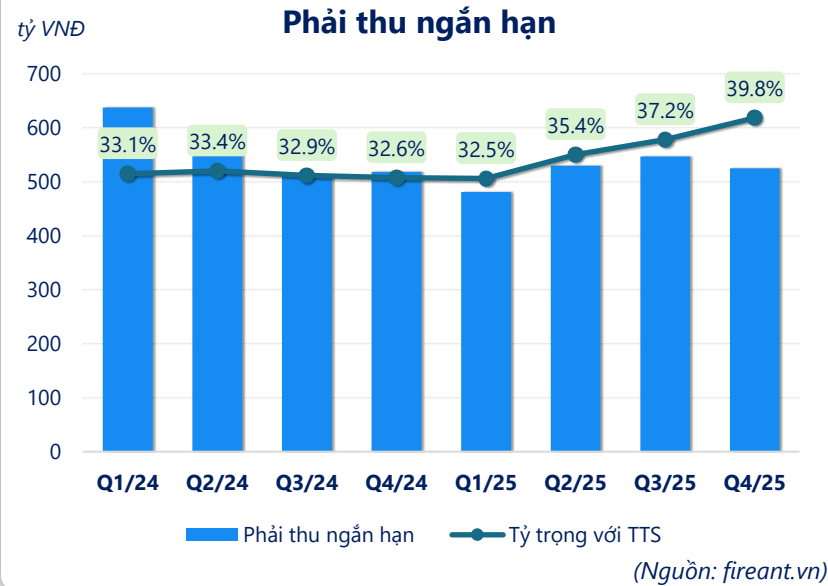
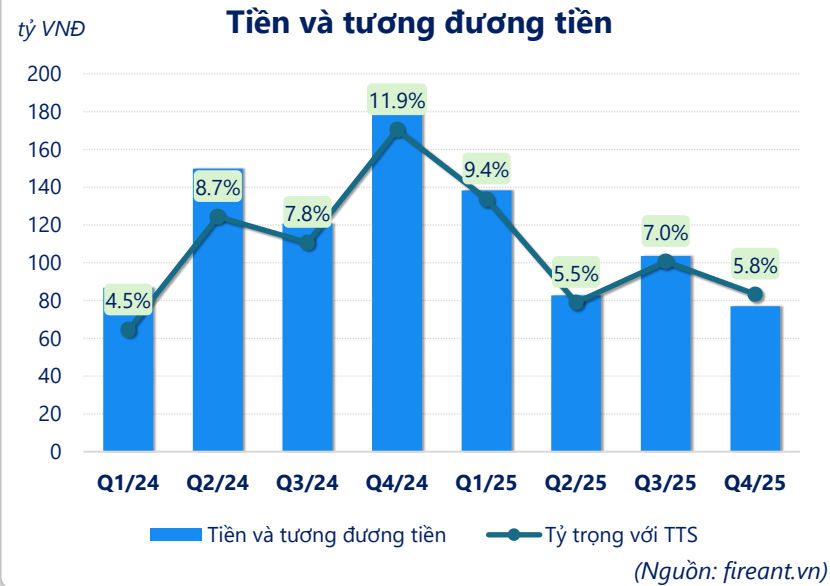
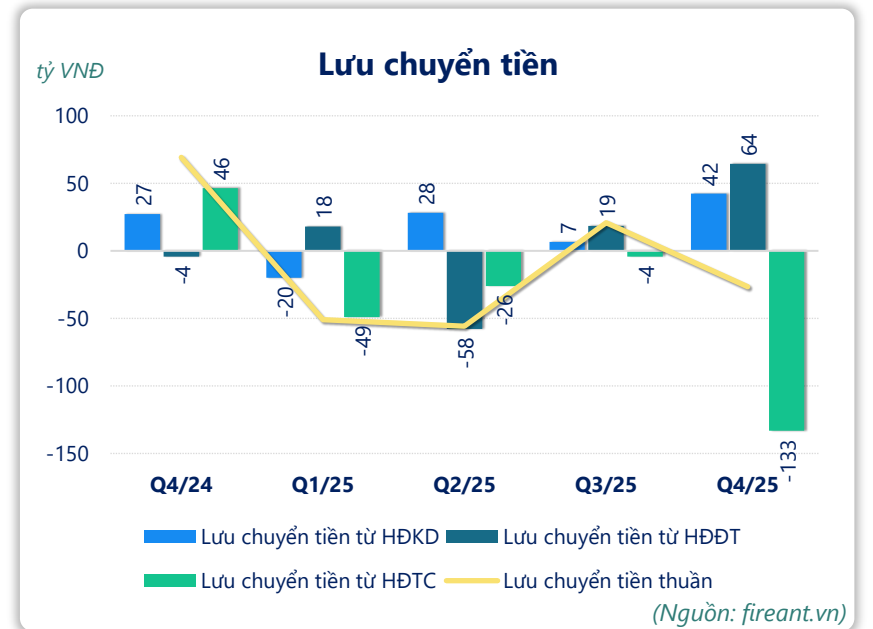
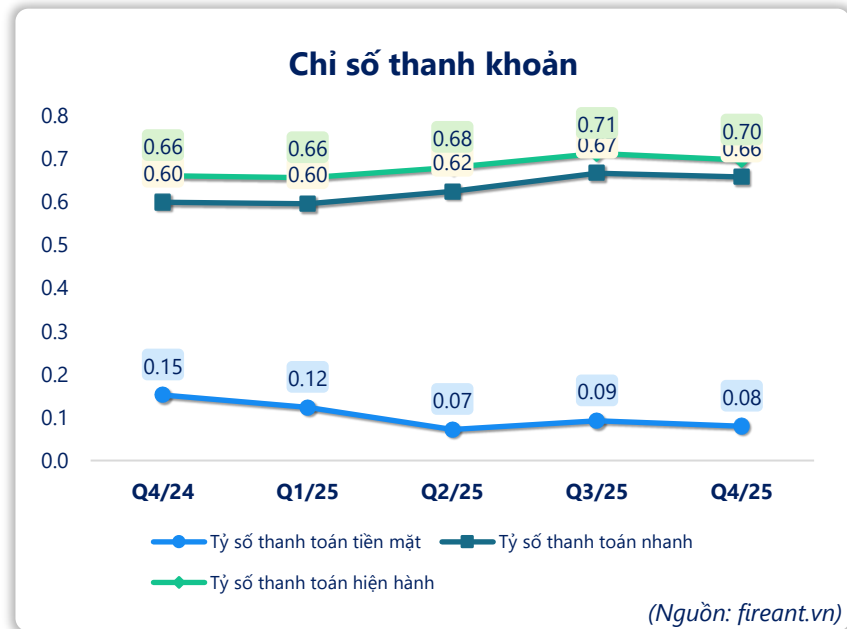
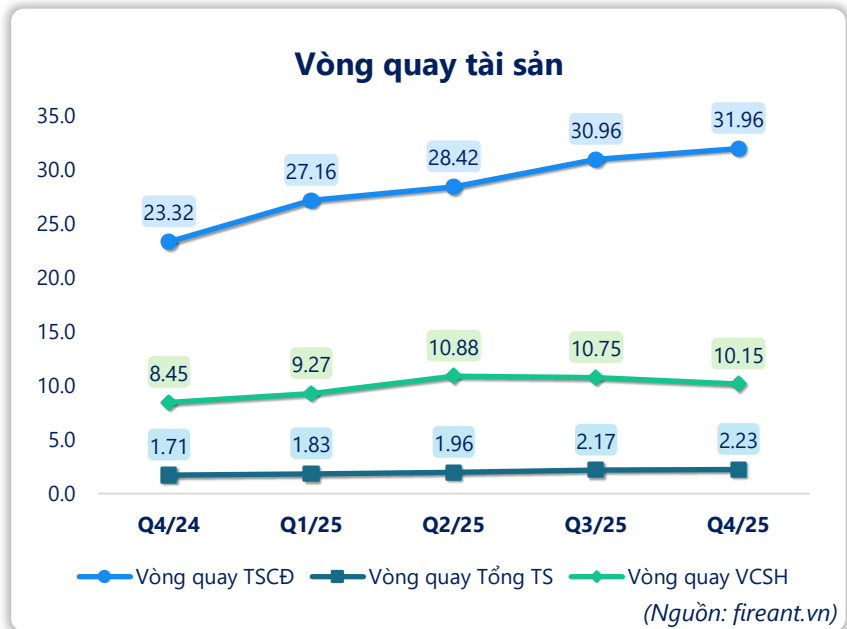
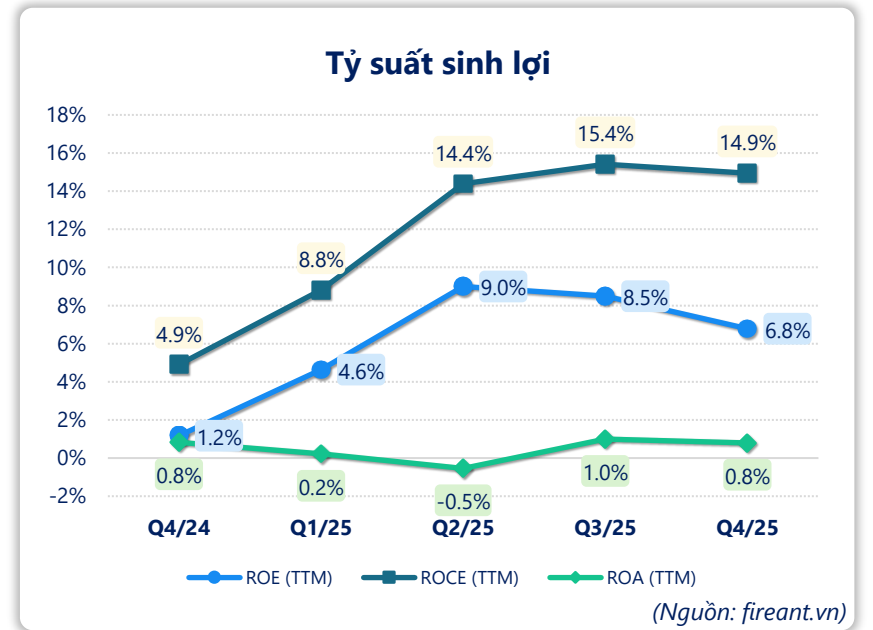
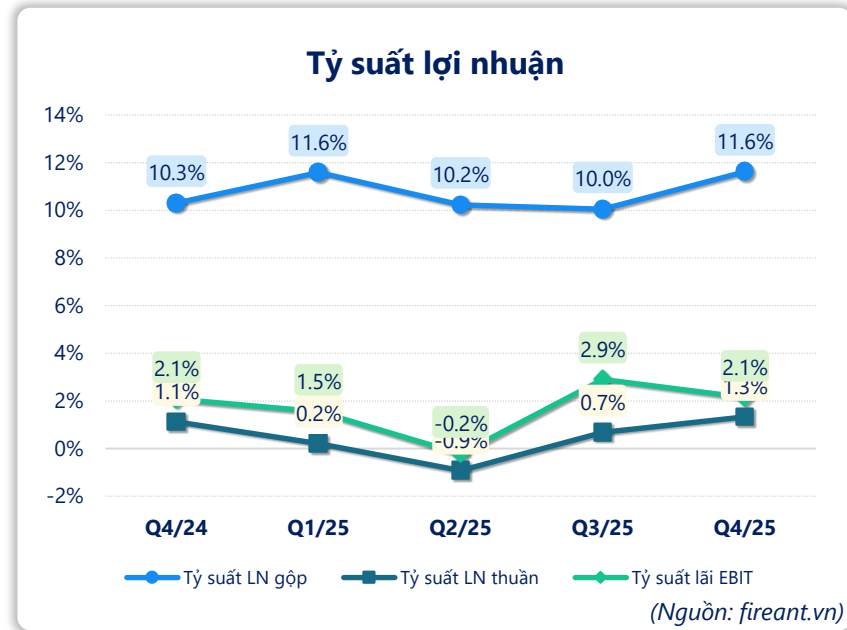
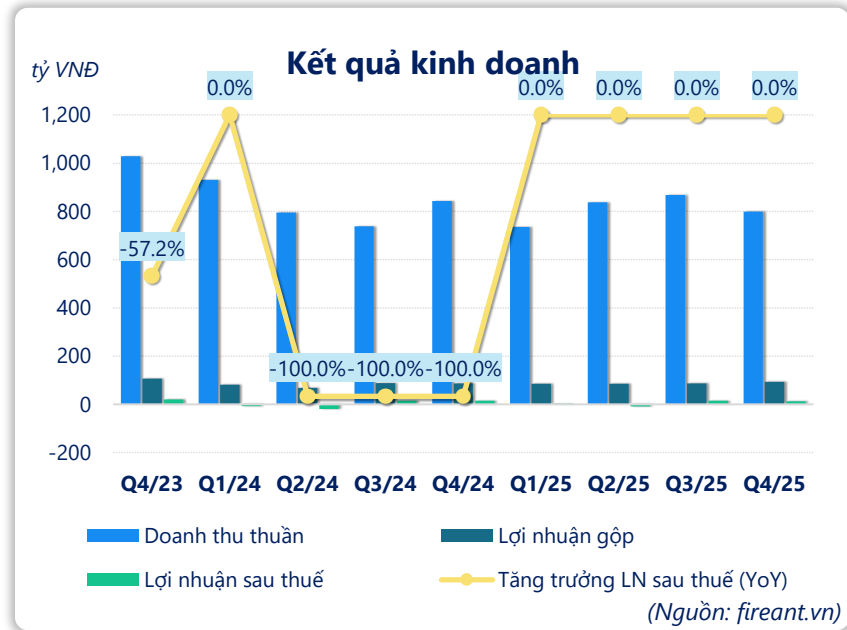


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,690
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,950
SL cổ phiếu LH		37,339,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,230
% sở hữu nước ngoài		49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		175
P/E		8.1
EPS		580

	YTD	1T	3T	6T
ASP	17.3%	-0.2%	0.0%	-11.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,320	1,560	-15.4%
Tài sản ngắn hạn	676	809	-16.5%
Tiền và tương đương tiền	77.0	189	-59.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.9	20.2	13.5%
Phải thu ngắn hạn	525	512	2.5%
Hàng tồn kho	38.2	68.5	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	19.0	-35.7%
Tài sản dài hạn	645	751	-14.1%
Phải thu dài hạn	29.6	39.3	-24.6%
Tài sản cố định	93.3	109	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	118	129	-8.3%
Tài sản dài hạn khác	403	472	-14.6%
Lợi thế thương mại	0.30	0.72	-58.0%
Nợ phải trả	984	1,253	-21.5%
Nợ ngắn hạn	969	1,199	-19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	376	581	-35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	570	594	-4.0%
Nợ dài hạn	15.5	54.6	-71.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.41	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	336	307	9.4%
Vốn chủ sở hữu	336	307	9.4%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	843	735	838	868	799
Giá vốn hàng bán	756	650	752	780	706
Lợi nhuận gộp	86.8	85.2	85.7	87.1	92.8
Doanh thu HĐTC	2.37	2.03	1.47	1.77	1.70
Chi phí TC	9.17	7.10	18.3	9.56	6.75
Chi phí lãi vay	6.08	6.73	5.50	6.53	6.70
LN trong công ty LKLD	2.88	-0.45	-0.15	2.75	3.42
Chi phí bán hàng	58.0	54.8	53.0	53.7	57.2
Chi phí QLDN	15.5	23.3	23.4	22.5	23.4
LN thuần từ HĐKD	9.43	1.51	-7.74	5.87	10.6
Lợi nhuận khác	2.03	3.13	0.40	12.8	-0.26
LN trước thuế	11.5	4.65	-7.34	18.6	10.4
Lợi nhuận sau thuế	15.3	3.53	-8.66	15.3	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.9	3.70	-8.73	15.1	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.2	-19.9	28.1	6.63	42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	18.1	-57.8	18.6	64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.4	-49.0	-26.1	-4.38	-133
Tiền đầu kỳ	121	189	138	82.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	69.2	-50.8	-55.8	20.8	-26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.61	0	0.22	0	-0.13
Tiền cuối kỳ	189	138	82.8	104	77.0

(Nguồn: fireant.vn)